

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT THÁNG 5/2026

“Xuất khẩu nhựa tăng tốc trong những tháng đầu năm 2026”

Thuộc nhiệm vụ:

Truyền thông về các chính sách, giải pháp, hoạt động nhằm phát triển xuất nhập khẩu và công tác hội nhập, tận dụng cam kết quốc tế trên các bản tin và trang thông tin điện tử của Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Hà Nội, 2026

Xuất khẩu nhựa tăng tốc trong những tháng đầu năm 2026

Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong những tháng đầu năm 2026. Theo số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 4 tháng đầu năm đạt 2,57 tỷ USD, tăng 10,57% so với cùng kỳ năm 2025. Động lực tăng trưởng đến từ nhu cầu ổn định tại các thị trường chủ lực như Mỹ, EU và Trung Quốc, cùng sự gia tăng xuất khẩu của nhiều nhóm sản phẩm có giá trị gia tăng cao như nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp và vật liệu nhựa phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, ngành nhựa cũng đang đứng trước yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững, sử dụng nguyên liệu tái chế và đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường của thị trường nhập khẩu.

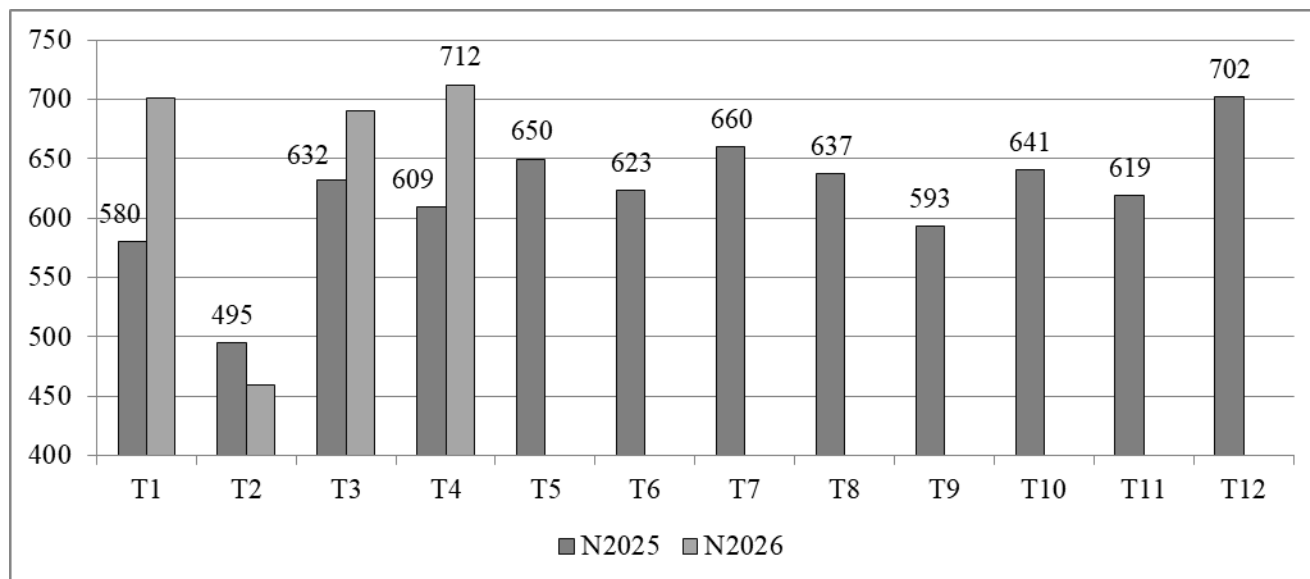
Ngành nhựa hiện là một trong những ngành công nghiệp chế biến có tốc độ phát triển khá nhanh của Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng của nhiều lĩnh vực như điện, điện tử, xây dựng, ô tô, bao bì, logistics và hàng tiêu dùng. Trong năm 2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Theo số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong năm 2025 đạt 7,47 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2024 và chiếm 1,57% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Bước sang năm 2026, ngành nhựa tiếp tục ghi nhận tín hiệu tích cực, góp phần củng cố vị thế của ngành trong cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Theo số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong tháng 4/2026 đạt 712,33 triệu USD, tăng 3,17% so với tháng trước và tăng 16,91% so với tháng 4/2025. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 2,57 tỷ USD, tăng 10,57% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, hiện sản phẩm nhựa là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 11, chiếm 1,52% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Kết quả tăng trưởng trong những tháng đầu năm 2026 cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm nhựa của Việt Nam tại thị trường thế giới vẫn ở mức khả quan. Bên cạnh các sản phẩm nhựa phục vụ tiêu dùng, nhu cầu đối với các sản phẩm nhựa kỹ thuật,

bao bì công nghiệp, vật liệu phục vụ xây dựng và sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, việc tận dụng các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA và RCEP cũng góp phần hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Biểu đồ: Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam qua các tháng trong năm 2025-2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu:

Xét theo thị trường xuất khẩu, trong tháng 4/2026, hoạt động xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam nhìn chung duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực tại phần lớn các thị trường chủ lực. Trong nhóm thị trường lớn, xuất khẩu sang Mỹ tăng 5,47% so với tháng trước và tăng 22,74% so với cùng kỳ năm trước; EU tăng tương ứng 4,55% và 18,87%; Trung Quốc tăng 15,45% so với cùng kỳ năm trước dù giảm nhẹ 3,04% so với tháng trước. Bên cạnh đó, nhiều thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng khả quan như Malaysia tăng 41,91%, Philippines tăng 39,32%, Đài Loan tăng 37,11%, Canada tăng 28,9% và Australia tăng 23,33% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn gặp khó khăn như Indonesia giảm 4,99%, Singapore giảm 25,56%, Nga giảm 19,87%, Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,55% và UAE giảm tới 54,66% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam nhìn chung vẫn tập trung vào một số ít thị trường chủ lực. Riêng nhóm 3 thị trường lớn nhất bao gồm Mỹ, EU và Nhật Bản đã chiếm tới gần 70% tỷ trọng. Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ tiếp tục gia tăng từ 47,95% lên 50,12%, trong khi tỷ trọng của EU cũng tăng từ 9,60% lên 9,97%. Ngược lại, tỷ trọng của một số thị trường truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia và Thái Lan có xu hướng giảm, cho thấy xu hướng dịch chuyển trong cơ cấu thị trường xuất khẩu của ngành nhựa Việt Nam.

+ Thị trường Mỹ:

Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa lớn nhất của Việt Nam và là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của mặt hàng này. Trong tháng 4/2026, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Mỹ đạt 359,78 triệu USD, tăng 5,47% so với tháng trước và tăng 22,74% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 1,29 tỷ USD, tăng 15,56% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa của Mỹ vẫn duy trì ở mức cao, đồng thời khẳng định vai trò dẫn dắt của thị trường này đối với tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam.

+ Thị trường Trung Quốc:

Xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Trung Quốc tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong những tháng đầu năm 2026. Trong tháng 4/2026, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 18,55 triệu USD, giảm nhẹ 3,04% so với tháng trước nhưng vẫn tăng 15,45% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 66,12 triệu USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tăng từ 2,47% lên 2,58% cho thấy nhu cầu nhập khẩu của thị trường này đang có dấu hiệu cải thiện sau giai đoạn tăng trưởng chậm trước đó.

+ Thị trường Nhật Bản:

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của sản phẩm nhựa Việt Nam, chỉ đứng sau Mỹ và EU. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường này đang có dấu

hiệu chững lại. Trong tháng 4/2026, kim ngạch xuất khẩu đạt 63,99 triệu USD, giảm 7,69% so với tháng trước, dù vẫn tăng nhẹ 2,05% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 251,70 triệu USD, chỉ tăng 0,39% so với cùng kỳ năm 2025. Do tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức tăng chung của toàn ngành, tỷ trọng của Nhật Bản trong cơ cấu xuất khẩu giảm từ 10,80% xuống còn 9,81%.

+ Thị trường EU:

EU tiếp tục là thị trường xuất khẩu quan trọng đối với sản phẩm nhựa của Việt Nam. Trong tháng 4/2026, kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 71,54 triệu USD, tăng 4,55% so với tháng trước và tăng 18,87% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sang khối này đạt 255,84 triệu USD, tăng 14,83% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng của EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ từ 9,60% lên 9,97%, cho thấy EVFTA tiếp tục có tác động tích cực đến xuất khẩu sang thị trường này.

Bên cạnh các thị trường chủ lực, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam cũng ghi nhận kết quả khả quan tại nhiều thị trường khác. Đáng chú ý, xuất khẩu sang Campuchia đạt 64,16 triệu USD trong 4 tháng đầu năm, tăng 18,08%; Malaysia đạt 23,76 triệu USD, tăng 23,23%; Hồng Kông đạt 27,58 triệu USD, tăng mạnh 69,3%; Canada đạt 31,98 triệu USD, tăng 10,64%; Australia đạt 32,64 triệu USD, tăng 7,75%.

Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường ghi nhận xu hướng suy giảm như Indonesia giảm 5,15%, Thái Lan giảm 23,37%, Singapore giảm 15,97%, Nga giảm 10,16% và UAE giảm 32,29%.

Bảng: Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang các thị trường trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường XK	Tháng 4/2026			4 tháng/2026		Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	So với T3/2026 (%)	So với T4/2025 (%)	(Nghìn USD)	So với 4T/2025 (%)	4T/2026	4T/2025
Kim ngạch XK	712.329	3,17	16,91	2.567.024	10,57	100,00	100,00

Thị trường XK	Tháng 4/2026			4 tháng/2026		Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	So với T3/202 6 (%)	So với T4/202 5 (%)	(Nghìn USD)	So với 4T/202 5 (%)	4T/202 6	4T/2025
Mỹ	359.781	5,47	22,74	1.286.555	15,56	50,12	47,95
EU	71.544	4,55	18,87	255.839	14,83	9,97	9,60
Nhật Bản	63.987	-7,69	2,05	251.703	0,39	9,81	10,80
Ấn Độ	26.667	1,67	5,37	100.033	7,04	3,90	4,03
Hàn Quốc	26.677	6,81	3,25	90.080	-1,97	3,51	3,96
Trung Quốc	18.548	-3,04	15,45	66.119	15,5	2,58	2,47
Campuchia	17.904	-7,51	45,9	64.161	18,08	2,50	2,34
Indonesia	12.490	-0,11	-4,99	49.538	-5,15	1,93	2,25
Anh	13.368	5,05	7,5	45.905	2,1	1,79	1,94
Thái Lan	12.425	8,01	12,02	40.886	-23,37	1,59	2,30
Australia	9.158	6,47	23,33	32.644	7,75	1,27	1,30
Canada	9.101	1,03	28,9	31.979	10,64	1,25	1,24
Hồng Kông (Trung Quốc)	7.466	6,45	75,88	27.582	69,3	1,07	0,70
Philippines	7.772	5,58	39,32	25.454	7,47	0,99	1,02
Mexico	7.615	4,76	7,29	25.429	-0,46	0,99	1,10
Malaysia	7.115	4,49	41,91	23.757	23,23	0,93	0,83
Đài Loan (Trung Quốc)	7.168	20,52	37,11	22.353	10,48	0,87	0,87
Myanmar	2.541	-31,14	-20,8	11.231	14,96	0,44	0,42
Nga	2.855	5,49	-19,87	9.070	-10,16	0,35	0,43
Lào	2.502	-6,98	11,38	8.426	7,62	0,33	0,34
Singapore	1.694	-16,27	-25,56	6.550	-15,97	0,26	0,34
New Zealand	1.017	-8,94	32,65	4.287	7,63	0,17	0,17
Bangladesh	714	-17,72	-1,58	2.999	43,07	0,12	0,09
UAE	379	19,24	-54,66	2.717	-32,29	0,11	0,17

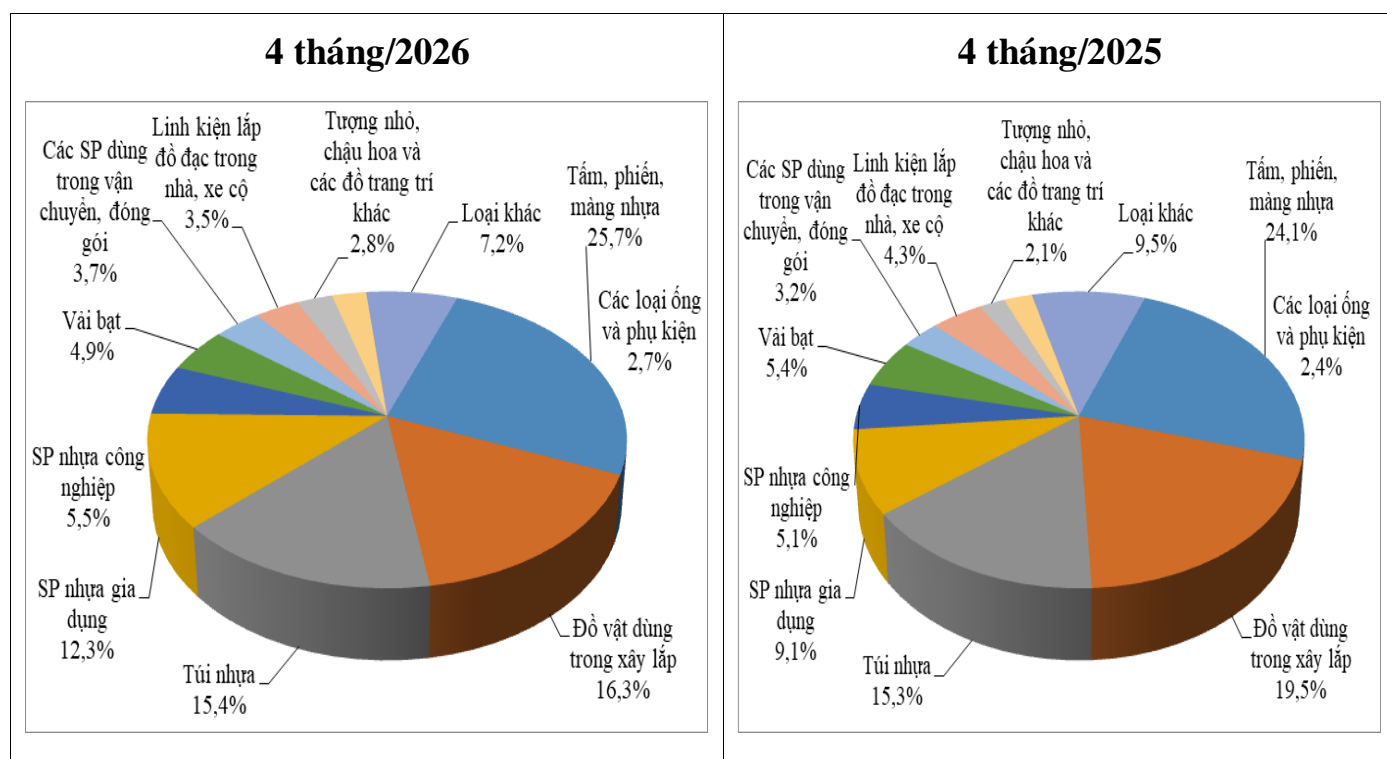
Thị trường XK	Tháng 4/2026			4 tháng/2026		Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	So với T3/2026 (%)	So với T4/2025 (%)	(Nghìn USD)	So với 4T/2025 (%)	4T/2026	4T/2025
Thổ Nhĩ Kỳ	572	26,21	-25,55	2.111	-19,35	0,08	0,11
Ả Rập Xê Út	637	29,49	7,85	1.756	-5,09	0,07	0,08
Thụy Sĩ	163	-9,04	21,85	693	45,35	0,03	0,02
Na Uy	260	41,62	69,1	619	-28,93	0,02	0,04
Ukraine	159	29,09		612	863,42	0,02	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại mặt hàng sản phẩm nhựa của Việt Nam:

Trong 4 tháng qua, cơ cấu xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tập trung chủ yếu vào các nhóm tấm, phiến, màng nhựa; đồ vật dùng trong xây lắp; túi nhựa và sản phẩm nhựa gia dụng. Bốn nhóm hàng này chiếm gần 70% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

Biểu: Cơ cấu chủng loại sản phẩm nhựa xuất khẩu
(% tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong đó, nhóm tấm, phiến, màng nhựa tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong cơ cấu xuất khẩu với kim ngạch đạt 645,2 triệu USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 25,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. Riêng trong tháng 4/2026, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 183,2 triệu USD, tăng 12,7% so với tháng trước và tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Đứng thứ hai là nhóm đồ vật dùng trong xây lắp với kim ngạch đạt gần 410 triệu USD, chiếm 16,3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, đây là một trong số ít nhóm hàng có xu hướng giảm khi kim ngạch xuất khẩu giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhóm túi nhựa đứng thứ ba với kim ngạch đạt 386,7 triệu USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 15,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây vẫn là nhóm hàng có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam nhờ năng lực sản xuất lớn, chi phí hợp lý và khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, môi trường ngày càng khắt khe từ các thị trường nhập khẩu.

Đáng chú ý, nhóm sản phẩm nhựa gia dụng đạt kim ngạch gần 310 triệu USD, tăng mạnh 47,5% so với cùng kỳ năm 2025, mức tăng cao nhất trong số các nhóm hàng có quy mô xuất khẩu lớn. Tỷ trọng của nhóm hàng này đạt 12,3%, cho thấy nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường quốc tế đang phục hồi tích cực. Bên cạnh đó, nhóm sản phẩm nhựa công nghiệp cũng ghi nhận mức tăng trưởng khá cao, đạt 138,2 triệu USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng ghi nhận sự sụt giảm đáng kể. Trong đó, linh kiện lắp đồ đạc trong nhà và xe cộ giảm 11,9%; vải bạt giảm 2,2%; nút, nắp, mũ van giảm 6,4%; sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật giảm 18,7%; hàng may mặc và đồ phụ trợ bằng nhựa giảm 43,2%; suốt chỉ, ống chỉ, bobbin giảm 13,6%.

Bảng: Một số chủng loại sản phẩm nhựa xuất khẩu trong tháng 4 và 4 tháng năm 2026

Chủng loại	Tháng 4/2026			4 tháng/2026		
	(Nghìn USD)	So với T3/2026 (%)	So với T4/2025 (%)	(Nghìn USD)	So với 4T/2025 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng	712.329	3,2	16,9	2.567.024	10,6	100
Tấm, phiến, màng nhựa	183.217	12,7	21,5	645.249	15,2	25,7
Đồ vật dùng trong xây lắp	103.014	-9	-5,5	409.981	-9,6	16,3
Túi nhựa	109.158	1,5	14,2	386.711	9,2	15,4
SP nhựa gia dụng	81.824	-5,9	41,2	309.939	47,5	12,3
SP nhựa công nghiệp	43.338	22,6	51,8	138.158	17,3	5,5
Vải bạt	30.653	-18	-7,4	122.195	-2,2	4,9
Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói	29.168	16,9	68,2	93.573	25	3,7
Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ	23.891	3,8	-21,5	88.526	-11,9	3,5
Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác	17.342	-9,9	34,9	70.058	41,3	2,8
Các loại ống và phụ kiện	19.507	8,3	34,6	67.010	21,6	2,7
Đồ dùng trong văn phòng, trường học	13.078	26,1	41	38.765	20,3	1,5
Vỏ mỹ phẩm	10.609	11,7	22,1	36.404	9,1	1,4
Nút, nắp, mũ van	8.490	12,5	9,7	29.735	-6,4	1,2
Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	7.062	21,3	117	19.644	40,7	0,8
Dây đai	7.633	216,2	83,6	14.507	21,6	0,6
Thiết bị vệ sinh	2.876	-18,6	-25,4	13.051	9,4	0,5
Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật	3.704	12,2	-24,2	12.545	-18,7	0,5
Hàng may mặc và đồ phụ trợ	1.886	-51,1	-61,1	9.310	-43,2	0,4

Chủng loại	Tháng 4/2026			4 tháng/2026		
	(Nghìn USD)	So với T3/2026 (%)	So với T4/2025 (%)	(Nghìn USD)	So với 4T/2025 (%)	Tỷ trọng (%)
Đồ chơi	1.752	4,2	65,9	6.700	55,9	0,3
Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin	405	-27,1	-9,3	1.559	-13,6	0,1
Loại khác	13.722	-16,8	-34,1	53.404	-45,5	0,1

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Một số chính sách, quy định tác động đến xuất khẩu hàng sản phẩm nhựa trong năm 2026:

Năm 2026, hoạt động xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tiếp tục chịu tác động từ xu hướng siết chặt các quy định về môi trường, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững tại nhiều thị trường nhập khẩu lớn, đặc biệt là tại thị trường EU. Các yêu cầu mới không chỉ tập trung vào chất lượng sản phẩm mà còn mở rộng sang vấn đề truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, tỷ lệ nhựa tái chế và khả năng tái chế của bao bì nhựa.

Đáng chú ý, Quy định về Bao bì và Chất thải Bao bì của EU (PPWR) đã có hiệu lực từ năm 2025 và bắt đầu được áp dụng từng bước từ tháng 8/2026. Quy định này yêu cầu bao bì lưu thông trên thị trường EU phải đáp ứng các tiêu chí về khả năng tái chế, giảm thiểu phát sinh chất thải và thúc đẩy sử dụng vật liệu tái chế. Điều này sẽ tạo áp lực đối với các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa và bao bì nhựa của Việt Nam trong việc đầu tư công nghệ sản xuất xanh, cải tiến thiết kế sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn mới của thị trường EU.

Bên cạnh đó, EU đang tăng cường các biện pháp quản lý đối với nhựa tái chế nhập khẩu nhằm bảo vệ ngành công nghiệp tái chế trong khối. Trong năm 2026, EU dự kiến áp dụng các yêu cầu nghiêm ngặt hơn về hồ sơ chứng minh nguồn gốc, kiểm tra chất lượng và xác minh tỷ lệ nhựa tái chế đối với các lô hàng nhập khẩu. Các biện pháp này có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ và yêu cầu minh bạch hóa chuỗi cung ứng đối với doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa vào thị trường EU.

Ngoài ra, mặc dù Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU hiện chưa áp dụng trực tiếp đối với sản phẩm nhựa, nhưng từ năm 2026 cơ chế này chính thức bước sang giai đoạn vận hành đầy đủ đối với một số ngành phát thải cao. Xu hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh sang các ngành hóa chất và polymer trong tương lai đang được EU xem xét, do đó các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhựa cần chủ động giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và chuẩn bị cho các yêu cầu xanh hóa chuỗi cung ứng trong thời gian tới.

Một số định hướng, chính sách của cơ quan QLNN hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm nhựa:

Trong năm 2026, hoạt động xuất khẩu sản phẩm nhựa tiếp tục được hưởng lợi từ các chính sách của Chính phủ về thúc đẩy sản xuất công nghiệp, phát triển xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, trong đó có ngành nhựa, thông qua việc nâng cao năng lực sản xuất, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, mạng lưới các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết và thực thi như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhựa mở rộng thị trường xuất khẩu, tận dụng ưu đãi thuế quan và nâng cao khả năng cạnh tranh tại các thị trường trọng điểm. Các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường, cảnh báo sớm rào cản thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cam kết FTA tiếp tục được các cơ quan quản lý nhà nước triển khai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đơn hàng và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Ngoài ra, việc triển khai các chính sách về phát triển kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên đang tạo động lực để doanh nghiệp ngành nhựa đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường nhập khẩu. Quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) theo Luật Bảo vệ môi trường tiếp tục được hoàn thiện thông qua Nghị định số 110/2026/NĐ-CP, góp phần tăng cường tính minh bạch trong cơ chế quản lý và sử dụng nguồn đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải. Việc hoàn thiện cơ chế EPR cùng với các chính sách thúc đẩy

kinh tế tuần hoàn đang góp phần khuyến khích doanh nghiệp ngành nhựa tăng cường sử dụng nguyên liệu tái chế, cải thiện khả năng tái chế của sản phẩm và bao bì, từng bước đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về môi trường và phát triển bền vững tại các thị trường xuất khẩu lớn.

Đánh giá triển vọng:

Kết quả xuất khẩu tương đối khả quan trong những tháng đầu năm 2026 cho thấy ngành nhựa Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, khẳng định vai trò là một trong những ngành công nghiệp chế biến có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng xuất khẩu của cả nước.

Triển vọng xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong thời gian tới được đánh giá tương đối tích cực nhờ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất tại nhiều thị trường lớn, đặc biệt là Mỹ tiếp tục phục hồi. Bên cạnh đó, việc tận dụng hiệu quả các FTA như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP sẽ tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Kết quả xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2026 cho thấy ngành nhựa vẫn duy trì được đà tăng trưởng khá tốt, với kim ngạch xuất khẩu tăng 10,57% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, xuất khẩu sang thị trường Mỹ - thị trường tiêu thụ lớn nhất của sản phẩm nhựa Việt Nam - tăng 15,56%, trong khi xuất khẩu sang EU tăng 14,83% và Trung Quốc tăng 15,5%. Điều này cho thấy nhu cầu đối với sản phẩm nhựa của Việt Nam tại các thị trường chủ lực vẫn ở mức khả quan, tạo nền tảng thuận lợi cho tăng trưởng xuất khẩu trong những tháng còn lại của năm.

Tuy nhiên, ngành nhựa cũng đang đối mặt với không ít thách thức. Phần lớn nguyên liệu đầu vào của ngành vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu, khiến doanh nghiệp chịu tác động đáng kể từ biến động giá dầu thế giới, tỷ giá và chi phí vận tải quốc tế. Bên cạnh đó, các yêu cầu ngày càng khắt khe về môi trường, kinh tế tuần hoàn, sử dụng nguyên liệu tái chế và giảm phát thải carbon tại các thị trường phát triển đang đặt ra yêu cầu cao hơn đối với hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, xu hướng phát triển các sản phẩm nhựa kỹ thuật, nhựa phục vụ công nghiệp, bao bì chất lượng cao và các sản phẩm thân thiện với môi trường

được kỳ vọng sẽ trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của ngành trong thời gian tới. Việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa nguyên liệu, đáp ứng các tiêu chuẩn xanh và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu sẽ là những yếu tố quyết định khả năng duy trì tăng trưởng và nâng cao giá trị gia tăng cho ngành nhựa Việt Nam trong giai đoạn tới.

Với nền tảng tăng trưởng tích cực trong những tháng đầu năm, cùng sự hỗ trợ từ các hiệp định thương mại tự do và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong năm 2026. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần chủ động thích ứng với các yêu cầu mới của thị trường quốc tế để nâng cao sức cạnh tranh và phát triển bền vững trong dài hạn.